

**SỞ Y TẾ TP HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN
CHƯƠNG MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Chương Mỹ, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Số: **960** /BVCM-TCHC

V/v yêu cầu báo giá tư vấn lập, thẩm định hồ sơ đấu thầu: Gói thầu: Mua sắm đồng phục nhân viên, đồ vải phục vụ chuyên môn của Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ năm 2025

Kính gửi: Các Công ty tư vấn.

Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ có nhu cầu thuê đơn vị tư vấn lập, thẩm định hồ sơ đấu thầu: Gói thầu: Mua sắm đồng phục nhân viên, đồ vải phục vụ chuyên môn của Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ năm 2025 như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu.
- Đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu.
- Thẩm định hồ sơ mời thầu.
- Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Các Công ty tư vấn, thẩm định có đủ năng lực xin gửi hồ sơ năng lực, dự toán chi phí dịch vụ tư vấn, thẩm định về Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ như sau:

Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ

Địa chỉ: 120 Hòa Sơn, Chúc Sơn – Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Tổ chức Hành chính – Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ.
- Địa chỉ: Số 120 khu Hòa Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận qua đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng Tổ chức Hành chính (bộ phận Văn thư); Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ; Địa chỉ: TT Chúc Sơn - H.Chương Mỹ - TP Hà Nội

- Số điện thoại: 02433.866.224

- Nhận qua email: Bvdkcm@hanoi.gov.vn

Lưu ý:

- **Bì hồ sơ ghi rõ Báo giá Tư vấn hoặc thẩm định Gói thầu:** Mua sắm đồng phục nhân viên, đồ vải phục vụ chuyên môn của Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ năm 2025.

*- Bì hồ sơ phải có dấu của **Bưu điện** và phải được đóng dấu niêm phong.*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 25 tháng 06 năm 2025 đến trước 08h00 ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90, kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2025.

6. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán hợp đồng theo quy định.

7. Các thông tin khác: Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí quản lý và các chi phí khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Web của đơn vị;
- GD-PGD;
- Lưu VT, TC-HC.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Cường



DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo thông báo báo giá tư vấn lập, thẩm định hồ sơ đầu thầu số: 230/BVCM-TCHC ngày 25 tháng 06 năm 2025)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Váy sản phụ dây rút - Vải thô, kẻ tằm, kate sọc màu xanh lam hoặc tương đương. - Chân váy dáng suông, lưng kéo dây rút, chiều dài quá gối 10 cm. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.7 x 42.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 917/Z x 817/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(-0.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẮP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POL YESTER 65 ± 0.5 RAYON 35 ± 0.5	Cái	50	150.600	7.530.000

	Áo sản Phụ - Vải thô, kẻ tằm, kate sọc xanh lam hoặc tương đương - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $435 \times 293 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $43.7 \times 42.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $917/Z \times 817/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $30.6 \times 20.7 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.5) \times (-0.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65 ± 0.5 RAYON 35 ± 0.5				
2		Cải	50	226.900	11.345.000
3	Rèm bình phong ghép 3 tấm - Vải thô, kẻ tằm, xi màu trắng hoặc tương đương - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 188.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $393 \times 182 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN)	Cải	12	279.600	3.355.200

	19.5 x 19.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 609/Z x 656/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 70.1 x 42.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.6 ± 0.5 COTTON 13.4 ± 0.5				
4	Quần bệnh nhân - Vải thô, kẻ tằm, kate sọc xanh lam hoặc tương đương. - Quần Pijama, cạp chun liền. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.7 x 42.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 917/Z x 817/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)	Chiếc	290	152.800	44.312.000

	(DxN) $(-0.5) \times (-0.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65 $\pm$ 0.5 RAYON 35 $\pm$ 0.5			
5	Áo bệnh nhân - Vải thô, kẻ tằm, kate sọc xanh lam hoặc tương đương. - Áo Pijama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.4 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 293 $\pm$ 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.7 x 42.0 $\pm$ 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 917/Z x 817/Z $\pm$ 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 30.6 x 20.7 $\pm$ 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.5) \times (-0.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H			
	Chiếc	270	238.150	64.300.500

	Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65 ± 0.5 RAYON 35± 0.5				
	Ga trải giường - KT: 170 x 250 cm - Vải oxford, xi xanh tím hoặc tương đương. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 192.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 393 x 183 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.1 x 18.4 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 612/Z x 629/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 73.7 x 39.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.1 ± 0.5 COTTON 13.9 ± 0.5	Chiếc	276	320.650	88.499.400
6					
7	Màn tuyền đơn màu xanh nước biển; - KT: Rộng x Dài x Cao=120 x 200 x 170 cm	Chiếc	70	145.100	10.157.000
8	Quần áo bệnh nhân trẻ em (quần cặp chun) Dành cho trẻ em (6-10 tuổi)	Bộ	45	270.900	12.190.500

	Vải thô, kẻ tằm, kate sọc xanh lam hoặc tương đương. Quần Pijama, cặp chun luồn. Áo Pijama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.7 x 42.0 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(-0.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POL YESTER 65 ± 0.5 RAYON 35± 0.5							
9	Quần áo bệnh nhân trẻ em (quần cặp chun) Dành cho trẻ em (11 -15 tuổi) Vải thô, kẻ tằm, kate sọc xanh lam hoặc tương đương. Quần Pijama, cặp chun luồn. Áo Pijama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo	Bộ	40	289.850	11.594.000			

	ngang mỏng, phía trước có 3 túi - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.7 x 42.0 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 917/Z x 817/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(-0.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POL YESTER 65 ± 0.5 RAYON 35± 0.5				
10	Áo người nhà màu vàng. Áo Pijama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi. - Chất liệu vải kate hoặc tương đương. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 126.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 455 x 366 ± 2	Chiếc	125	234.350	29.293.750

	Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 40.6 x 41.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 851/Z x 897/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 23.7 x 17.8 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.4)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%				
11	Chăn dạ màu đỏ KT 150 x 200 Màu đỏ. Quần áo mủ mỗ - Vải thô mềm, xỉ màu xanh cổ vịt hoặc tương đương. - Áo ngắn tay, cổ trái tim, chui đầu, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có một túi sau. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 199 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 397 x 192 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 584/Z x 620/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 68.9 x 36.5 ± 0.2	Chiếc	155	371.000	57.505.000
12		Bộ	10	493.000	4.930.000

	Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 87.0 ± 0.5 COTTON 13.0 ± 0.5				
13	Áo choàng thủ thuật -Vải kaki màu xanh cổ vịt hoặc tương đương -Áo dài tay, khâu trang liền cổ, chiều dài quá gối 10cm, bo chun tay 6cm, buộc dây phía sau. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 215.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.3 x 19.8 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 620/Z x 608/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 66.1 x 37.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.6)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H	Bộ	4	421.550	1.686.200

	Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.2 ± 0.5 COTTON 13.8 ± 0.5				
	Bộ quần áo làm thủ thuật - Vải thô mềm, xỉ hoặc tương đương màu xanh cổ vịt. - Áo ngắn tay, cổ trái tim, chui đầu, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có một túi sau. - Thông số: Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 199 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 397 x 192 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 584/Z x 620/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 68.9 x 36.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 87.0 ± 0.5 COTTON 13.0 ± 0.5	Bộ	4	493.000	1.972.000

	Ga chun bàn thủ thuật Kích thước: 180 x 60cm - Vải Kaki hoặc tương đương màu xanh lá. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.2 x 18.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 645/Z x 639/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 84.7 x 48.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POL YESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5								
15		Bộ	25	262.900	6.572.500				
16	Khăn trải bàn thủ thuật, bàn khám - Kích thước: 160x200cm - Vải cotton, kaki hoặc tương đương màu xanh lá. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 ±2	Cải	40	289.850	11.594.000				

	Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $645/Z \times 639/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẮP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5			
17	Săng có lỗ - Kích thước: 100x100cm, đường kính lỗ 10 cm. - Vải kaki hoặc tương đương màu xanh lá, trần 1 góc màu vàng 2-3cm. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $645/Z \times 639/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$			
	Cải	250	183.750	45.937.500

	Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5				
18	Sàng có lỗ - Kích thước: 70x70cm, đường kính lỗ 10cm. - Vải kaki hoặc tương đương, màu xanh lá. - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.2 x 18.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 645/Z x 639/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 84.7 x 48.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	Cải	50	139.000	6.950.000

	POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5				
19	Săng đỡ đẽ KT 30x30cm, vải phin hoa dây. Săng trải bàn tiêu phẩm sản - Kích thước: 80x80cm, vải kaki hoặc tương đương màu xanh lá. - Thông số: Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 214.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.2 x 18.6 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 645/Z x 639/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 84.7 x 48.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5	Cải	30	83.800	2.514.000
20		Cải	100	142.200	14.220.000
21	Ga trải bàn đẽ - Vải thô, xi hoặc tương đương đương xanh lá. - Thông số:	Cải	50	262.500	13.125.000

	Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 198.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $397 \times 190 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.4 \times 19.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $599/Z \times 601/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $70.6 \times 39.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.1) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 87.3 ± 0.5 COTTON 12.7 ± 0.5			
22	Bộ quần áo Bác sĩ, Dược sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh, KTV kèm mũ và khẩu trang. - Trang phục Bác sĩ: - Trang phục Dược sĩ: - Trang phục Điều dưỡng, Hộ sinh: - Trang phục Kỹ thuật viên: Vải Kate hoặc đương đương màu trắng - Thông số: Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 105.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $455 \times 314 \pm 2$			
	Bộ	580	508.500	294.930.000

	Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DxN) $45.0 \times 47.9 \pm 0.2$ Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)(DxN) $931/Z \times 1041/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)(DxN) $17.6 \times 12.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021)(DxN) $(-1.4) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 64.5 ± 0.5 COTTON 35.5 ± 0.5				
23	Bộ quần áo Hệ lý kèm mũ và khẩu trang. - Chất liệu vải kate hoặc tương đương màu xanh hòa bình - Thông số: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $460 \times 317 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) $45.9 \times 46.4 \pm 0.2$ Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $948/Z \times 847/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $13.9 \times 9.6 \pm 0.2$	Bộ	32	508.500	16.272.000

	Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POL YESTER 64.7 ±0.5 COTTON 35.3 ±0.5				
24	Quần áo nhân viên hành chính nữ, Thu ngân nữ. - Áo: vải kate hoặc tương đương màu trắng. - Thông số áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 105.3 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)(DxN) 45x314±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DxN) 45.0x47.9±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)(DxN) 931/Zx1041/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)(DxN) 17.6x12.2 ±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021)(DxN) (-1.4)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H	Bộ	50	708.000	35.400.000

	Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 64.5 ±0.5 COTTON 35.5 ±0.5 Quần: vải tuyết mưa hoặc tương đương màu đen. - Thông số quần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 284.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 645 x 337 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) (Hướng S 238.3 và Hướng Z 237) x 168.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) (Hướng S 1143/S và Hướng Z 1169/Z)x(Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 79.3 x 65.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%				
25	Quần áo nhân viên Hành chính nam, thu ngân nam. Áo: vải kate hoặc tương đương màu trắng. - Thông số áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 105.3 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)(DxN)	Bộ	30	708.000	21.240.000

455x314±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DxN) 45.0x47.9±0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)(DxN) 931/Zx1041/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)(DxN) 17.6x12.2 ±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021)(DxN) (-1.4)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 64.5 ±0.5 COTTON 35.5 ±0.5 Quần: vải kaki hoặc tương đương màu đen. - Thông số quần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 18.8 x 18.4 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 618/Z x 585/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 80.5 x 45.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.1)x(0.0) ±0.2				
--	--	--	--	--

	Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.5 ± 0.5 COTTON 13.5 ± 0.5				
26	Quần áo Nhân viên Bảo vệ Áo: vải kate hoặc tương đương màu xanh hòa bình: - Thông số áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 460x317±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) 45.9x46.4±0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 948/Zx847/Z±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 13.9x9.6 ±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 64.8 ± 0.5 COTTON 35.2 ± 0.5	Bộ	14	657.750	9.208.500

Quần: kaki hoặc tương đương màu xanh đen - Thông số quần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $430 \times 210 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.1 \times 18.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $651/Z \times 623/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $92.2 \times 54.0 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.0) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.2 ± 0.5 COTTON 13.8 ± 0.5				
Quần áo nhân viên điện nước Áo: vải kate hoặc tương đương màu xanh đen - Thông số áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 104.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $455 \times 317 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) $45.7 \times 48.1 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN)	Bộ	4	657.750	2.631.000

973/Zx999/Z$\pm$2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 10.0x7.8 $\pm$0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DxN) (-1.7)x(0.0)$\pm$0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 AIS:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 64.6 $\pm$0.5 COTTON 35.4 $\pm$0.5 Quần: kaki hoặc tương đương màu xanh đen - Thông số quần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 210 $\pm$2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.1 x 18.0 $\pm$ 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 651/Z x 623/Z $\pm$2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 92.2 x 54.0 $\pm$ 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.0)x(0.0) $\pm$ 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 AIS:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H				
---	--	--	--	--

Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)					
POLYESTER 86.2 ± 0.5					
COTTON 13.8 ± 0.5					
TỔNG THÀNH TIỀN					829.265.050